

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 48

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là mua bán thực phẩm và quản lý các khoản đầu tư vào các công ty con.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên
Bà Vương Ngọc Xiêm	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Thành viên
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên
Ông Nguyễn Gia Huy Chương	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Trí	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Chi	Trưởng Ban
Ông Lương Quang Hiên	Thành viên
Bà Lương Mỹ Duyên	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lệ Nguyên	Tổng Giám đốc
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vương Ngọc Xiêm	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Chính Hua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Trâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kim Thành.

Ông Trần Lệ Nguyên được Ông Trần Kim Thành ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Trần Lệ Nguyễn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 16 tháng 3 năm 2022

Số tham chiếu: 60752643/22629833-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 16 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 48, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Ernest Young Chinh Kang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1891-2018-004-1

Dương Phúc Kiên
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 4613-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 16 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.013.592.235.348	5.477.496.873.438
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	1.281.295.490.335	1.102.117.058.476
111	1. Tiền		1.108.748.490.335	729.117.058.476
112	2. Các khoản tương đương tiền		172.547.000.000	373.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		481.213.039.652	687.400.411.907
121	1. Chứng khoán kinh doanh		401.120.064	401.120.064
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(299.590)	(708.157)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.1	480.812.219.178	687.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	2.552.304.855.441	2.328.041.202.988
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		534.418.458.450	581.443.318.378
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		82.808.834.331	20.944.018.967
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	30.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		1.936.400.703.695	1.840.621.892.710
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.039.058.965)	(145.662.868.175)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		715.917.930	694.841.108
140	IV. Hàng tồn kho	7	2.494.656.323.857	1.211.415.709.803
141	1. Hàng tồn kho		2.500.004.641.484	1.213.884.465.744
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.348.317.627)	(2.468.755.941)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		204.122.526.063	148.522.490.264
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	21.585.105.666	15.009.680.166
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		160.465.716.904	96.640.165.120
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	22.071.703.493	36.872.644.978

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.059.113.322.585	6.871.658.282.809
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	9	64.433.132.352	57.392.752.293
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		12.025.157.974	13.202.768.168
216	2. Phải thu dài hạn khác		52.407.974.378	44.189.984.125
220	II. Tài sản cố định		2.540.831.124.748	2.676.569.905.670
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	746.069.680.722	778.465.161.403
222	Nguyên giá		2.298.990.718.719	2.216.795.520.938
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.552.921.037.997)	(1.438.330.359.535)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.794.761.444.026	1.898.104.744.267
228	Nguyên giá		2.338.525.283.215	2.338.525.283.215
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(543.763.839.189)	(440.420.538.948)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	4.600.922.314	4.793.303.446
231	1. Nguyên giá		11.797.057.729	11.797.057.729
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(7.196.135.415)	(7.003.754.283)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		167.738.466.872	55.935.997.772
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	167.738.466.872	55.935.997.772
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		3.953.358.790.928	3.753.688.645.919
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát	14.3	3.927.709.623.454	3.728.039.478.445
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.4	19.279.167.474	19.279.167.474
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.2	6.370.000.000	6.370.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		328.150.885.371	323.277.677.709
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	80.791.966.461	83.147.924.457
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	29.3	73.030.005.526	35.102.047.215
269	3. Lợi thế thương mại	4	174.328.913.384	205.027.706.037
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		14.072.705.557.933	12.349.155.156.247

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		7.178.062.904.992	4.649.767.703.507
310	I. Nợ ngắn hạn		5.397.243.052.107	3.805.344.840.749
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	779.148.963.652	545.807.652.885
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	86.793.149.476	107.877.823.299
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	89.381.013.819	26.399.243.433
314	4. Phải trả người lao động	18	39.587.955.053	82.947.253.716
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	390.040.662.006	182.740.524.849
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		187.945.590	857.414.634
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	403.472.718.854	247.836.099.168
320	8. Vay ngắn hạn	20	3.501.317.726.244	2.540.992.898.218
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	107.312.917.413	69.885.930.547
330	II. Nợ dài hạn		1.780.819.852.885	844.422.862.758
337	1. Phải trả dài hạn khác		18.499.124.098	19.673.425.529
338	2. Vay dài hạn	20	997.575.613.014	8.876.574.921
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.3	728.047.184.290	785.185.117.181
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		36.697.931.483	30.687.745.127
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.894.642.652.941	7.699.387.452.740
410	I. Vốn chủ sở hữu		6.894.642.652.941	7.699.387.452.740
411	1. Vốn cổ phần	22.1	2.797.413.560.000	2.797.413.560.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.797.413.560.000	2.797.413.560.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	22.1	2.970.918.858.330	3.850.410.394.900
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu	22.1	104.000.000.000	104.000.000.000
415	4. Cổ phiếu quỹ	22.1	(1.080.464.343.268)	(1.959.478.509.838)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển	22.1	74.811.345.990	74.811.345.990
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	22.1	15.909.752.661	15.909.752.661
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22.1	1.790.232.958.705	840.072.182.956
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.199.831.088.827	636.338.981.694
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		590.401.869.878	203.733.201.262
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	22.5	221.820.520.523	1.976.248.726.071
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		14.072.705.557.933	12.349.155.156.247


Trần Minh Nguyệt
Người lập


Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng


Trần Lệ Nguyên
Tổng Giám đốc



Ngày 16 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

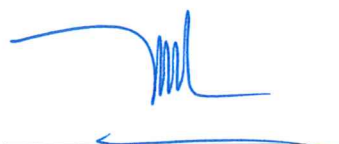
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	10.675.274.452.835	8.465.765.184.497
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(178.409.982.077)	(142.149.476.764)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	10.496.864.470.758	8.323.615.707.733
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(8.445.849.542.191)	(6.558.627.299.300)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.051.014.928.567	1.764.988.408.433
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	159.919.428.645	80.969.902.910
22 23	7. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	25	(193.571.933.683) (177.888.774.790)	(143.874.132.256) (123.638.679.427)
24	8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	14.3	110.470.724.344	171.986.454.088
25	9. Chi phí bán hàng	26	(1.196.590.673.681)	(1.044.233.676.490)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(242.722.786.530)	(421.933.248.111)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		688.519.687.662	407.903.708.574
31	12. Thu nhập khác		5.243.138.141	13.202.965.907
32	13. Chi phí khác		(5.933.368.627)	(5.029.321.337)
40	14. (Lỗ) lợi nhuận khác		(690.230.486)	8.173.644.570
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		687.829.457.176	416.077.353.144
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(129.604.774.860)	(85.030.033.028)
52	17. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	29.1	95.065.891.202	(809.613.367)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		653.290.573.518	330.237.706.749

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
61	19. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	22.4	590.401.869.878	203.733.201.262
62	20. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát	22.5	62.888.703.640	126.504.505.487
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22.4	2.560	905
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	22.4	2.560	905


Trần Minh Nguyệt
Người lập


Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng


Trần Lê Nguyên
Tổng Giám đốc



Ngày 16 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		687.829.457.176	416.077.353.144
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		267.241.664.400	264.748.853.132
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng		(133.453.205.158)	(3.511.706.935)
04	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		4.266.191.655	3.529.748.168
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(234.557.780.459)	(239.311.665.141)
06	Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu phân bổ		180.436.774.787	127.695.967.585
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		771.763.102.401	569.228.549.953
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(63.107.950.453)	73.076.646.420
10	Tăng hàng tồn kho		(1.286.120.175.740)	(302.513.362.998)
11	Tăng các khoản phải trả		758.449.737.032	85.716.451.866
12	Tăng chi phí trả trước		(6.894.930.385)	(35.662.143.978)
14	Tiền lãi vay đã trả		(136.030.075.500)	(129.011.635.904)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(53.236.930.298)	(140.558.900.470)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.577.796.793)	(23.253.627.253)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(20.755.019.736)	97.021.977.636
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(227.054.105.400)	(115.347.512.387)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		3.344.291.073	27.020.219.792
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn		(405.812.219.178)	(592.000.000.000)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		642.000.000.000	538.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.496.563.965.688)	-
26	Tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.000.000.000	493.330.290
	Tiền thu hồi ứng trước đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	300.000.000.000
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		236.179.831.349	175.803.718.730
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(1.242.906.167.844)	333.969.756.425

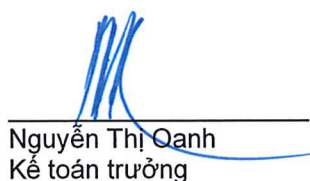
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Phát hành cổ phiếu		(500.000.000)	-
32	Mua lại cổ phần từ cổ đông không kiểm soát		-	(1.986.200.000)
33	Tiền vay nhận được	20	16.070.574.209.289	8.988.678.856.106
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	20	(14.114.108.532.288)	(8.340.017.667.446)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	22.3	(335.265.451.270)	(337.987.939.670)
	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát		(177.703.363.165)	(161.738.750.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.442.996.862.566	146.948.298.790
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		179.335.674.986	577.940.032.851
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	5	1.102.117.058.476	524.590.580.422
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(157.243.127)	(413.554.797)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	1.281.295.490.335	1.102.117.058.476



Trần Minh Nguyệt
Người lập



Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng



Trần Lệ Nguyễn
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("KDC" hoặc "Công ty"), các công ty con, các công ty liên kết và các công ty liên doanh đồng kiểm soát như sau:

Công ty

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tập đoàn là bán buôn thực phẩm; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như kem ăn, sữa và các sản phẩm từ sữa, các loại đồ uống không cồn, nước khoáng; sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu, mỡ động thực vật, từ các hạt có dầu, thạch dừa; sản xuất, kinh doanh các loại bao bì đóng gói; xuất khẩu nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất chế biến ngành dầu thực vật; và kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 3.857 (31 tháng 12 năm 2020: 3.232).

Các công ty con

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh chính	Tình trạng	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Tổng Công ty Dầu Thực vật Việt Nam ("Vocarimex") (*) (**)	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật và mỡ động vật	Đang hoạt động	87,29	87,29
Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An ("TAC") (**)	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ mỡ động vật, dầu thực vật và từ các hạt có dầu	Đang hoạt động	85,07	88,44
Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh Kido ("KDF")	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như kem, sữa và các sản phẩm từ sữa khác	Đang hoạt động	100	100
Công ty TNHH Kido - Nhà Bè ("KNB")	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật và mỡ động vật	Đang hoạt động	75,99	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Kido ("KIDOFood")	Bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác	Đang tạm ngừng hoạt động	100	100
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kido ("KTS")	Bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác	Đang hoạt động	100	100
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại TTV ("TTV")	Buôn bán thực phẩm và đồ uống	Đang hoạt động	61,00	61,00

(*) Trong năm, Tập đoàn đã mua thêm 44.211.900 cổ phiếu phổ thông của Vocarimex với trị giá 1.256.618.245.688 VND, tương đương 36,29% vốn cổ phần của Vocarimex, với tổng giá mua thêm bằng tiền là 1.255.618.960.000 VND. Theo đó, Công ty đã nâng tỷ lệ sở hữu tại Vocarimex từ 51% đến 87,29%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty con (tiếp theo)

(**) Tập đoàn đã dùng 62.118.000 cổ phiếu của Vocarimex và 10.000.000 cổ phiếu của TAC làm tài sản thế chấp cho các trái phiếu thường trong nước của Tập đoàn. Chi tiết của các trái phiếu này được thể hiện tại Thuyết minh ("TM") số 20.2.

Các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh chính	Tình trạng	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty TNHH Dầu thực vật Cái Lân ("Calofic")	Sản xuất và chế biến dầu thực vật và các sản phẩm phụ liên quan	Đang hoạt động	24,00	24,00
Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina ("LG Vina")	Sản xuất và phân phối các sản phẩm gia dụng và mỹ phẩm	Đang hoạt động	40,00	40,00
Công ty TNHH Liên doanh Thực phẩm và Đồ uống Vibev ("Vibev ")	Sản xuất và phân phối các sản phẩm thực phẩm và đồ uống	Đang hoạt động	49,00	49,00
Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue ("Lavenue")	Kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	50,00	50,00
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco ("Dabaco Food")	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	Đang hoạt động	50,00	50,00

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của KDC ("công ty mẹ") và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa. | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm. | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các quyền sử dụng đất

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Tập đoàn mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được trích hao mòn theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 46 năm
Máy móc thiết bị	5 - 25 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Thương hiệu	10 - 20 năm
Quyền sử dụng đất	10 - 46 năm
Phần mềm máy tính	3 - 12 năm
Mối quan hệ với khách hàng	16 - 20 năm
Lợi thế quyền thuê đất	8 - 32 năm

3.7 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	16 năm
------------------------	--------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng nhà máy, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào hoạt động.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các chi phí trả trước

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn từ 30 đến 45 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định tại Thông tư 45.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trừ với khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh sẽ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Trích lập trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.15 Các khoản dự phòng

Dự phòng được ghi nhận dự phòng khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.17 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của Tập đoàn.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.20 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tập đoàn và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.21 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian mười (10) năm kể từ ngày mua. Chi tiết được trình bày như sau:

VND

Nguyên giá

Số đầu năm	307.721.691.442
Tăng trong kỳ (*)	1.879.103.386
Số cuối năm	309.600.794.828

Giá trị hao mòn lũy kế

Số đầu năm	102.693.985.405
Phân bổ trong năm	32.577.896.039
Số cuối năm	135.271.881.444

Giá trị còn lại

Số đầu năm	205.027.706.037
Số cuối năm	174.328.913.384

- (*) Trong năm, Tập đoàn đã hoàn tất việc mua 61% cổ phần để nắm quyền kiểm soát TTV vào ngày 27 tháng 5 năm 2021 với tổng giá mua là 61.000.000.000 VND. Giá trị sổ sách của các tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của TTV tại ngày mua là 59.120.896.614 VND Theo đó, Tập đoàn đã ghi nhận khoản lợi thế thương mại với số tiền 1.879.103.386 VND liên quan đến giao dịch hợp nhất kinh doanh này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	68.764.701.182	994.676.406
Tiền gửi ngân hàng	1.039.983.789.153	728.122.382.070
Các khoản tương đương tiền	172.547.000.000	373.000.000.000
TỔNG CỘNG	1.281.295.490.335	1.102.117.058.476

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 2,4% đến 3,8% một năm.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	534.418.458.450	581.443.318.378
Trong đó:		
Các bên liên quan (Thuyết minh - "TM" số 30)	2.325.987	52.523.994.020
Công ty TNHH Dịch Vụ EB	52.234.741.062	-
Liên hiệp HTX Thương Mại TPHCM	23.543.779.982	-
Công ty TNHH Đạt Toàn Phú	-	76.486.026.142
Công ty TNHH Đạt Toàn Phát	-	68.930.941.960
Phải thu từ khách hàng khác	458.637.611.419	383.502.356.256
Trả trước cho người bán ngắn hạn	82.808.834.331	20.944.018.967
Trong đó:		
Trả trước cho người bán khác	82.808.834.331	20.944.018.967
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	30.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	1.936.400.703.695	1.840.621.892.710
Trong đó:		
Tạm ứng để đầu tư (i)	1.693.307.000.000	1.693.307.000.000
Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư	26.020.000.000	31.020.000.000
Lãi tiền gửi phải thu	2.520.283.162	8.457.220.544
Khoản tạm ứng của nhân viên	1.504.306.004	8.264.085.452
Các khoản khác (ii)	213.049.114.529	99.573.586.714
Trong đó:		
Bên liên quan (TM số 30)	22.055.803	-
Phải thu khách hàng khác	1.936.378.647.892	1.840.621.892.710
Tài sản thiếu chờ xử lý	715.917.930	694.841.108
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.039.058.965)	(145.662.868.175)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.552.304.855.441	2.328.041.202.988

- (i) Số dư này thể hiện khoản tiền tạm ứng cho Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Châu Á để mua các cổ phần mục tiêu.
- (ii) Số dư này bao gồm khoản tạm ứng cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("VDS") để tìm kiếm các khoản đầu tư mục tiêu trị giá 85.638.400.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

		VND
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	145.662.868.175	119.238.873.187
Dự phòng trích lập trong năm	-	26.423.994.988
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(143.623.809.210)	-
Số cuối năm	<u>2.039.058.965</u>	<u>145.662.868.175</u>

7. HÀNG TỒN KHO

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	847.291.551.806	481.643.133.273
Hàng đang đi đường	526.166.856.674	152.387.190.996
Thành phẩm	482.184.775.979	349.131.331.534
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	444.913.096.368	163.802.399.705
Hàng hóa	148.257.258.000	36.400.065.942
Công cụ, dụng cụ	43.305.723.895	30.520.344.294
Hàng gửi đi bán	7.885.378.762	-
TỔNG CỘNG	2.500.004.641.484	1.213.884.465.744
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.348.317.627)	(2.468.755.941)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>2.494.656.323.857</u>	<u>1.211.415.709.803</u>

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	21.585.105.666	15.009.680.166
Chi phí tư vấn	6.577.948.154	5.077.491.117
Công cụ và dụng cụ	3.698.418.929	2.610.667.944
Chi phí thuê	2.739.869.904	2.091.419.167
Chi phí mua bảo hiểm	1.666.731.763	977.553.416
Chi phí bảo trì	1.057.145.161	-
Khác	5.844.991.755	4.252.548.522
Dài hạn	80.791.966.461	83.147.924.457
Tiền thuê đất trả trước	65.073.638.181	67.749.101.062
Công cụ và dụng cụ	10.570.354.660	9.364.455.193
Khác	5.147.973.620	6.034.368.202
TỔNG CỘNG	<u>102.377.072.127</u>	<u>98.157.604.623</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán dài hạn		
Trả trước tiền thuê văn phòng cho Công ty TNHH Hoàng Triều	12.025.157.974	13.202.768.168
Phải thu dài hạn khác		
Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư	37.011.647.546	36.967.733.995
Ký cược, ký quỹ dài hạn	15.396.326.832	7.222.250.130
TỔNG CỘNG	64.433.132.352	57.392.752.293

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	721.836.281.289	1.360.478.913.550	90.187.139.053	44.293.187.046	2.216.795.520.938
Mua mới trong năm	784.948.650	49.947.802.627	26.332.505.959	1.353.567.432	78.418.824.668
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	9.299.478.778	8.488.502.570	-	2.549.887.000	20.337.868.348
Thanh lý trong năm	(2.741.036.319)	(7.358.985.702)	(6.461.473.214)	-	(16.561.495.235)
Số cuối năm	729.179.672.398	1.411.556.233.045	110.058.171.798	48.196.641.478	2.298.990.718.719
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	157.599.488.412	454.389.674.745	26.265.761.238	35.601.974.369	673.856.898.764
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	353.558.994.574	980.441.973.547	63.537.803.258	40.791.588.156	1.438.330.359.535
Khấu hao trong năm	32.124.892.843	84.813.449.644	9.354.369.027	2.159.912.593	128.452.624.107
Thanh lý trong năm	(1.251.360.979)	(7.149.732.976)	(5.460.851.690)	-	(13.861.945.645)
Số cuối năm	384.432.526.438	1.058.105.690.215	67.431.320.595	42.951.500.749	1.552.921.037.997
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	368.277.286.715	380.036.940.003	26.649.335.795	3.501.598.890	778.465.161.403
Số cuối năm	344.747.145.960	353.450.542.830	42.626.851.203	5.245.140.729	746.069.680.722

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND					
	<i>Thương hiệu</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Lợi thế quyền thuê đất</i>	<i>Mối quan hệ với khách hàng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá						
Số đầu năm và số cuối năm	517.957.052.107	833.705.110.032	78.530.943.315	462.765.852.930	445.566.324.831	2.338.525.283.215
Trong đó:						
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	3.409.939.531	35.523.694.646	-	-	38.933.634.177
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	116.226.304.692	107.451.217.444	49.895.383.553	72.155.071.658	94.692.561.601	440.420.538.948
Hao mòn trong năm	25.068.254.287	28.639.955.784	5.081.183.385	21.993.243.158	22.560.663.627	103.343.300.241
Số cuối năm	141.294.558.979	136.091.173.228	54.976.566.938	94.148.314.816	117.253.225.228	543.763.839.189
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	401.730.747.415	726.253.892.588	28.635.559.762	390.610.781.272	350.873.763.230	1.898.104.744.267
Số cuối năm	376.662.493.128	697.613.936.804	23.554.376.377	368.617.538.114	328.313.099.603	1.794.761.444.026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VND

Nhà cửa và vật kiến trúc

Nguyên giá

Số đầu năm và số cuối năm	11.797.057.729
---------------------------	----------------

Giá trị hao mòn lũy kế

Số đầu năm	7.003.754.283
------------	---------------

Khấu hao trong năm	192.381.132
--------------------	-------------

Số cuối năm	7.196.135.415
-------------	---------------

Giá trị còn lại

Số đầu năm	4.793.303.446
------------	---------------

Số cuối năm	4.600.922.314
-------------	---------------

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2021. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lắp đặt và sửa chữa máy móc	165.326.466.872	40.307.566.770
Phát triển phần mềm	2.412.000.000	2.412.000.000
Khác	-	13.216.431.002
TỔNG CỘNG	167.738.466.872	55.935.997.772

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

14.1 Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Trái phiếu của VDS	450.000	450.000.000.000	200.000	200.000.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam		30.812.219.178		-
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh		-		187.000.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín		-		140.000.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng		-		100.000.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Á Châu		-		60.000.000.000
TỔNG CỘNG		480.812.219.178		687.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

14.2 Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn dài hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	6.370.000.000	6.370.000.000

14.3 Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát

Công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát	Giá trị đầu tư			
	Tỷ lệ sở hữu	Số cuối năm	Tỷ lệ sở hữu	Số đầu năm
	%	VND	%	VND
Calofic	24,00	1.995.864.640.724	24,00	1.998.165.127.778
Lavenue (*)	50,00	1.069.509.263.273	50,00	1.069.251.759.815
LG Vina	40,00	570.079.262.907	40,00	560.624.592.814
Dabaco Food	50,00	102.927.874.250	50,00	99.997.998.038
Vibev	49,00	189.328.582.300	-	-
TỔNG CỘNG		3.927.709.623.454		3.728.039.478.445

(*) Lavenue là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0310306044 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010. Hoạt động chính của Lavenue là kinh doanh bất động sản. Lavenue có trụ sở chính được đăng ký tại số 12 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Lavenue hiện là chủ đầu tư của Dự án Lavenue Crown ("Dự án") tọa lạc tại số 8 - 12, Đường Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Kể từ năm 2018, việc thực hiện đầu tư dự án này của Lavenue đã được các cơ quan có thẩm quyền tiến hành thanh tra toàn diện.

Vào ngày 20 tháng 9 năm 2020, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ("Tòa án") đã ban hành Bản án sơ thẩm số 400/2020/HS-ST về các vấn đề vi phạm quyết định quản lý, sử dụng tài sản nhà nước gây thất thoát, lãng phí liên quan đến dự án Lavenue Crown.

Từ ngày 29 tháng 11 năm 2021 đến ngày 2 tháng 12 năm 2021, Tòa án tiếp tục xét xử phúc thẩm để giải quyết kháng cáo của các đương sự đối với bản án sơ thẩm nêu trên. Tuy nhiên, cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn vẫn chưa nhận được thông báo chính thức nào từ cơ quan có thẩm quyền về kết quả của bản án phúc thẩm này.

Cũng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đang trong quá trình tiến hành thực hiện các thủ tục tố tụng dân sự tiếp theo, cũng như tích cực theo dõi các hướng dẫn và yêu cầu cập nhật, nếu có, từ các cơ quan có thẩm quyền liên quan đến vấn đề nêu trên. Đồng thời, Ban Lãnh đạo của Tập đoàn luôn thể hiện sự sẵn sàng thực hiện các quyết định thích hợp để cùng tiếp tục đầu tư và phát triển Dự án.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

14.3 Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát (tiếp theo)

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

						VND
	Lavenue	Vibev	Calofic	LG Vina	Dabaco Food	Tổng cộng
Giá trị đầu tư						
Số đầu năm	1.087.500.000.000	-	1.383.942.384.943	548.458.021.068	116.000.000.000	3.135.900.406.011
Tăng trong năm	-	196.000.000.000	-	-	-	196.000.000.000
Số cuối năm	1.087.500.000.000	196.000.000.000	1.383.942.384.943	548.458.021.068	116.000.000.000	3.331.900.406.011
Phản lũy kế trên lãi (lỗ) sau khi hợp nhất của các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát						
Số đầu năm	(18.248.240.185)	-	614.222.742.835	12.166.571.746	(16.002.001.962)	592.139.072.434
Phản lợi nhuận (lỗ) trong năm	257.503.458	(6.671.417.700)	104.500.092.281	9.454.670.093	2.929.876.212	110.470.724.344
Cổ tức được chia trong năm	-	-	(106.800.579.335)	-	-	(106.800.579.335)
Số cuối năm	(17.990.736.727)	(6.671.417.700)	611.922.255.781	21.621.241.839	(13.072.125.750)	595.809.217.443
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	1.069.251.759.815	-	1.998.165.127.778	560.624.592.814	99.997.998.038	3.728.039.478.445
Số cuối năm	1.069.509.263.273	189.328.582.300	1.995.864.640.724	570.079.262.907	102.927.874.250	3.927.709.623.454

14.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

			VND
Tên đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm	
Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tân Bình ("Nakydaco")	19.279.167.474	19.279.167.474	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả bên liên quan (TM số 30)	2.325.987	-
Apical Vietnam Oils and Fats Pte. Ltd	489.058.160.489	283.165.113.935
Khác	290.088.477.176	262.642.538.950
TỔNG CỘNG	779.148.963.652	545.807.652.885

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên khác trả tiền trước	86.793.149.476	107.877.823.299

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	2.010.260.555	293.695.773.021	(290.043.228.949)	5.662.804.627
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(26.972.391.485)	129.604.774.860	(53.236.930.298)	49.395.453.077
Thuế thu nhập cá nhân	12.782.959.988	62.109.187.444	(66.060.187.020)	8.831.960.412
Các loại thuế khác	1.705.769.397	10.194.746.291	(8.481.423.478)	3.419.092.210
TỔNG CỘNG	(10,473.401.545)	495.604.481.616	(417.821.769.745)	67.309.310.326
Trong đó:				
Thuế nộp thừa	(36.872.644.978)			(22.071.703.493)
Thuế phải nộp	26.399.243.433			89.381.013.819

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí hỗ trợ bán hàng	95.342.057.261	-
Chi phí tiếp thị	84.698.854.045	122.802.457.328
Chiết khấu thương mại	65.771.864.249	-
Lương tháng 13 và thưởng	63.058.232.119	35.854.905.103
Chi phí lãi vay	44.254.223.649	2.395.524.359
Phí vận chuyển	25.624.367.810	6.724.006.403
Khác	11.291.062.873	14.963.631.656
TỔNG CỘNG	390.040.662.006	182.740.524.849

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả tín dụng thư trả chậm	318.948.873.936	-
Thù lao Hội đồng Quản trị	23.840.000.000	11.920.000.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	2.499.904.850	3.269.078.063
Cổ tức phải trả	8.695.406.275	214.547.956.710
Phải trả về cổ phần hóa	12.716.244.592	12.716.244.592
Khác	36.772.289.201	5.382.819.803
TỔNG CỘNG	403.472.718.854	247.836.099.168
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên liên quan (TM số 30)</i>	<i>23.840.000.000</i>	<i>11.920.000.000</i>
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>379.632.718.854</i>	<i>235.916.099.168</i>

20. VAY

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	3.501.317.726.244	2.540.992.898.218
Vay ngân hàng (TM số 20.1)	3.499.780.207.750	2.539.987.333.993
Vay dài hạn đến hạn trả (*)	1.537.518.494	1.005.564.225
Vay dài hạn	997.575.613.014	8.876.574.921
Vay từ tổ chức khác (*)	7.767.613.017	8.876.574.921
Trái phiếu thường trong nước (TM số 20.2)	989.807.999.997	-
TỔNG CỘNG	4.498.893.339.258	2.549.869.473.139

(*) Đây là khoản nợ tín chấp không lãi suất với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 liên quan đến khoản thuê đất để xây dựng nhà máy tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai theo Hợp đồng thuê đất số 115/1988/HDTD ngày 12 tháng 5 năm 1988.

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

	VND		
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng cộng
Số đầu năm	2.540.992.898.218	8.876.574.921	2.549.869.473.139
Tiền thu từ đi vay	15.070.574.209.289	1.000.000.000.000	16.070.574.209.289
Chuyển từ dài hạn sang ngắn hạn	996.186.333	(996.186.333)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.862.964.692	(112.775.571)	2.750.189.121
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	(10.192.000.003)	(10.192.000.003)
Tiền chi trả nợ gốc vay	(14.114.108.532.288)	-	(14.114.108.532.288)
Số cuối năm	3.501.317.726.244	997.575.613.014	4.498.893.339.258

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm mục đích tài trợ vốn lưu động, với chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Ngoại tệ	Lãi suất	Ngày đáo hạn
	VND	USD	%/năm	
Ngân hàng Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“VCB”) – Chi nhánh Hồ Chí Minh				
Khoản vay 1	880.558.717.365		Từ 3,5 đến 4	Từ ngày 7 tháng 2 năm 2022 đến ngày 25 tháng 3 năm 2022
Khoản vay 2	471.273.549.829		Từ 3,7 đến 4,3	Từ ngày 8 tháng 2 năm 2022 đến ngày 23 tháng 5 năm 2022
Khoản vay 3	148.386.248.068		3,3	Từ ngày 12 tháng 1 năm 2022 đến ngày 28 tháng 2 năm 2022
Khoản vay 4	67.207.516.675		Từ 4,1 đến 5	Từ ngày 25 tháng 4 năm 2022 đến ngày 31 tháng 5 năm 2022
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam				
Khoản vay 1	568.371.142.820		4	Từ ngày 13 tháng 3 năm 2022 đến ngày 16 tháng 4 năm 2022
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh				
Khoản vay 1	271.566.773.370		Từ 3,8 đến 4,1	Từ ngày 18 tháng 2 năm 2022 đến ngày 11 tháng 3 năm 2022
Khoản vay 2	151.718.761.860		4,1	Từ ngày 08 March 2022 đến ngày 13 tháng 3 năm 2022
Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon				
Khoản vay 1	344.400.000.000	15.000.000	2,09	Từ ngày 11 tháng 2 năm 2022 đến ngày 22 tháng 4 năm 2022
Ngân hàng Cổ phần Thương mại Quân đội – Chi nhánh Hồ Chí Minh				
Khoản vay 1	172.527.925.627		4,0	Từ ngày 5 tháng 2 năm 2022 đến ngày 10 tháng 3 năm 2022
Khoản vay 2	122.017.243.371		Từ 4,5 đến 5	Từ ngày 29 tháng 1 năm 2022 đến ngày 31 tháng 5 năm 2022
Ngân hàng TNHH CTBC Việt Nam				
Khoản vay 1	127.741.680.000		Từ 3,1 đến 3,4	Từ ngày 21 tháng 2 năm 2022 đến ngày 22 tháng 4 năm 2022
Ngân hàng Malayan Berhad				
Khoản vay 1	131.189.111.223		Từ 3,0 đến 3,1	Từ ngày 17 tháng 1 năm 2022 đến ngày 22 tháng 4 năm 2022
Khoản vay 2	17.222.040.454		3,3	Từ ngày 24 tháng 3 năm 2022 đến ngày 31 tháng 5 năm 2022
Ngân hàng TMCP Shinhan				
Khoản vay 1	25.599.497.088		3,8	Từ ngày 8 tháng 2 năm 2022
TỔNG CỘNG	3.499.780.207.750			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.2 Trái phiếu thường trong nước

Chi tiết của các trái phiếu này vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày như sau:

<i>Tổ chức thu xếp phát hành</i>	<i>Ngày phát hành</i>	<i>Giá trị VND</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ("VIB")	Ngày 4 tháng 1 năm 2021	1.000.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ		(10.192.000.003)
TỔNG CỘNG		989.807.999.997

Vào ngày 4 tháng 1 năm 2021, Tập đoàn đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 1.000 tỷ VND (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VND) do VIB đặt mua. Trái phiếu này được hoàn trả sau năm (5) kể từ ngày phát hành với lãi suất 8%/năm cho hai kỳ sáu tháng đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ sáu tháng tiếp theo sẽ bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố tại bốn (4) ngân hàng tham chiếu là VCB, VTB, BIDV và VIB cộng với biên độ cố định 2,75%/năm.

Công ty cam kết mua lại trái phiếu trước thời hạn kể từ ngày phát hành theo tỷ lệ như sau:

- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày phát hành;
- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày phát hành;
- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày phát hành; và
- Giá trị trái phiếu còn lại vào ngày tròn sáu mươi (60) tháng kể từ ngày phát hành.

Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành này được sử dụng để bổ sung nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, trái phiếu được sở hữu bởi VIB và được đảm bảo bằng 62.118.000 cổ phiếu của Vocarimex và 10.000.000 cổ phiếu của Trường An – các công ty trong tập đoàn (TM số 1).

21. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	<i>Năm nay</i>	<i>VND Năm trước</i>
Số đầu năm	69.885.930.547	50.435.179.132
Trích quỹ trong năm	41.804.783.659	29.837.378.668
Sử dụng quỹ trong năm	(4.377.796.793)	(10.386.627.253)
Số cuối năm	<u>107.312.917.413</u>	<u>69.885.930.547</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND							
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước:								
Số đầu năm	2.566.533.970.000	3.192.080.967.500	104.000.000.000	(1.959.478.509.838)	74.811.345.990	15.909.752.661	1.899.216.361.121	5.893.073.887.434
Phát hành cổ phiếu mới để mua lại cổ phần trong công ty con	230.879.590.000	658.329.427.400	-	-	-	-	(695.454.729.444)	193.754.287.956
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	203.733.201.262	203.733.201.262
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(534.718.966.600)	(534.718.966.600)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(19.273.025.842)	(19.273.025.842)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(13.430.657.541)	(13.430.657.541)
Số cuối năm	2.797.413.560.000	3.850.410.394.900	104.000.000.000	(1.959.478.509.838)	74.811.345.990	15.909.752.661	840.072.182.956	5.723.138.726.669
Năm nay:								
Số đầu năm	2.797.413.560.000	3.850.410.394.900	104.000.000.000	(1.959.478.509.838)	74.811.345.990	15.909.752.661	840.072.182.956	5.723.138.726.669
Phát hành cổ phiếu mới để mua lại cổ phần trong công ty con	-	(500.000.000)	-	-	-	-	-	(500.000.000)
Phát hành cổ phiếu thưởng (*)	-	(878.991.536.570)	-	879.014.166.570	-	-	-	22.630.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	590.401.869.878	590.401.869.878
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(137.249.460.000)	(137.249.460.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(34.515.283.355)	(34.515.283.355)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(12.532.000.000)	(12.532.000.000)
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	544.055.649.226	544.055.649.226
Số cuối năm	2.797.413.560.000	2.970.918.858.330	104.000.000.000	(1.080.464.343.268)	74.811.345.990	15.909.752.661	1.790.232.958.705	6.672.822.132.418

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ đông vào ngày 20 tháng 9 năm 2021, cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch sử dụng cổ phiếu quỹ để chia cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ thực hiện 10:1 (10 cổ phiếu sẽ nhận thêm 1 cổ phiếu mới). Theo đó, số lượng cổ phiếu quỹ dùng để phát hành cổ phiếu thưởng là 22.874.910 cổ phiếu và việc phân phối cổ phiếu quỹ được sử dụng từ nguồn thặng dư vốn cổ phần. Việc sử dụng cổ phiếu quỹ đã được thông qua bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và đã được hoàn thành tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Cổ phiếu Số đầu năm
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	279.741.356	279.741.356
Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	279.741.356	279.741.356
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	(28.117.346)	(50.992.256)
Trong đó: được nắm giữ bởi Công ty	(28.117.346)	(50.992.256)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	251.624.010	228.749.100

22.3 Cổ tức

	Năm nay	VND Năm trước
Cổ tức công bố cho cổ đông của công ty mẹ trong năm	137.249.460.000	534.718.966.600
Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	335.265.451.270	337.987.939.670

22.4 Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	590.401.869.878	203.733.201.262
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(16.801.443.659)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	590.401.869.878	186.931.757.603
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm	230.634.395	206.483.452
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND)	2.560	905
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND)	2.560	905

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 22 tháng 6 năm 2021.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2021 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2021 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

Không có giao dịch nào được ghi nhận liên quan tới cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu phổ thông tiềm năng giữa ngày kết thúc năm tài chính và ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.5 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

		VND
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.976.248.726.071	2.262.577.626.655
Lợi nhuận thuần trong năm	62.888.703.639	126.504.505.487
Mua lại của cổ đông không kiểm soát	(1.747.619.614.915)	(195.740.487.956)
Cổ tức đã công bố	(71.618.400.000)	(169.866.804.000)
Trích lập các quỹ	(7.289.500.304)	(9.202.094.686)
Thù lao Hội đồng Quản trị	(588.000.000)	(798.600.599)
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	9.798.606.032	-
Sử dụng quỹ	-	(37.225.418.830)
Số cuối năm	<u>221.820.520.523</u>	<u>1.976.248.726.071</u>

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

		VND
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	10.675.274.452.835	8.465.765.184.497
Trong đó:		
Doanh thu thành phẩm đã bán	8.955.598.554.056	7.810.419.713.990
Doanh thu hàng hóa đã bán	1.699.269.725.450	649.660.576.642
Doanh thu khác	20.406.173.329	5.684.893.865
Giảm trừ doanh thu	(178.409.982.077)	(142.149.476.764)
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại	(137.071.393.090)	(101.996.657.632)
Giảm giá hàng bán	-	(4.813.714)
Hàng bán bị trả lại	(41.338.588.987)	(40.148.005.418)
DOANH THU THUẦN	<u>10.496.864.470.758</u>	<u>8.323.615.707.733</u>
Trong đó:		
Bán cho bên liên quan	54.806.500.448	149.539.506.300
Bán cho các bên khác	10.442.057.970.310	8.174.076.201.433

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

		VND
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	123.442.305.632	61.596.242.679
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	36.453.645.826	19.299.282.385
Khác	23.477.187	74.377.846
TỔNG CỘNG	<u>159.919.428.645</u>	<u>80.969.902.910</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

		VND
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	7.438.214.966.022	5.965.601.301.776
Giá vốn của hàng hóa đã bán	983.768.505.296	571.925.523.996
Dự phòng (Hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	2.879.561.686	(905.140.201)
Khác	20.986.509.187	22.005.613.729
TỔNG CỘNG	8.445.849.542.191	6.558.627.299.300

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	177.888.774.790	123.638.679.427
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.550.876.541	7.136.129.338
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	2.547.999.997	4.057.288.158
Khác	5.584.282.355	9.042.035.333
TỔNG CỘNG	193.571.933.683	143.874.132.256

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

		VND
	Năm nay	Năm trước
Lương nhân viên	581.879.575.734	484.007.472.185
Chi phí vận chuyển	167.759.811.582	107.603.333.112
Quảng cáo và khuyến mãi	165.568.805.370	160.707.691.645
Chi phí mua ngoài	158.014.278.179	193.963.988.615
Khấu hao và hao mòn	68.132.652.514	65.271.695.266
Khác	55.235.550.302	32.679.495.667
TỔNG CỘNG	1.196.590.673.681	1.044.233.676.490

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

		VND
	Năm nay	Năm trước
Lương nhân viên	180.754.638.110	178.373.855.998
Khấu hao và hao mòn	96.706.403.880	96.579.026.057
Chi phí mua ngoài	56.594.846.519	69.699.483.595
Phí thuê và bảo trì	34.338.659.105	32.113.879.901
(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	(137.901.265.105)	25.981.874.900
Khác	12.229.504.021	19.185.127.660
TỔNG CỘNG	242.722.786.530	421.933.248.111

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	7.462.081.036.895	5.986.701.775.304
Chi phí nhân công	756.063.763.948	662.381.328.183
Giá vốn hàng hóa	983.768.505.296	571.925.523.996
Chi phí dịch vụ mua ngoài	426.841.677.866	388.699.079.543
Chi phí khấu hao và hao mòn	264.566.201.519	261.748.385.975
(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	(137.901.265.105)	25.981.874.900
Khác	129.743.081.983	127.356.256.000
TỔNG CỘNG	9.885.163.002.402	8.024.794.223.901

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong năm, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ thu nhập chịu thuế từ các dự án sau:

- Thu nhập chịu thuế của Phù Đồng II được áp dụng thuế suất TNDN thông thường theo quy định (20%). Ngoài ra, Phù Đồng II được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (2016) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN tương ứng trong bốn (4) năm tiếp theo; và
- Thu nhập chịu thuế của Phù Đồng III được áp dụng thuế suất TNDN thông thường theo quy định (20%). Ngoài ra, Phù Đồng III được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (2018) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN tương ứng trong bốn (4) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	129.604.774.860	84.813.625.196
Thuế TNDN trích thiếu các năm trước	-	216.407.832
	129.604.774.860	85.030.033.028
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(95.065.891.202)	809.613.367
TỔNG CỘNG	34.538.883.658	85.839.646.395

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	687.829.457.176	416.077.353.144
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho các công ty trong Tập đoàn	137.565.891.435	83.215.470.630
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	6.137.256.461	10.746.617.163
Phân bổ lợi thế thương mại	6.515.579.208	6.139.758.531
Hao mòn của tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được định giá lại	411.074.401	356.007.485
Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	(22.094.144.869)	(34.397.290.818)
Lỗ tính thuế chưa được ghi nhận		
thuế hoãn lại	3.263.930.568	23.884.573.786
Lỗ thuế chuyển sang các năm sau	-	62.260.193
Chênh lệch giữa thuế suất ưu đãi và thuế suất thông thường	-	(35.048.347)
Giảm thuế	-	(1.521.376.687)
Lỗ tính thuế các năm trước chuyển sang	(102.986.366.137)	(7.850.345.153)
Khác	5.725.662.591	5.022.611.780
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong năm	34.538.883.658	85.623.238.563
Thuế TNDN trích thiếu các năm trước	-	216.407.832
Chi phí thuế TNDN	34.538.883.658	85.839.646.395

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được tính toán dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo các thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả, cùng với biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí phải trả	56.996.158.175	19.637.652.339	37.358.505.836	(4.945.428.044)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	5.103.126.644	6.137.549.025	(1.034.422.381)	(4.390.918.345)
Lợi nhuận chưa thực hiện	9.854.196.762	9.279.314.856	574.881.906	983.867.554
Các khoản dự phòng ở báo cáo tài chính riêng	1.076.523.945	47.530.995	1.028.992.950	(469.691.703)
Dự phòng đầu tư vào công ty con	(3.907.588.280)	(631.797.945)	(3.275.790.335)	1.034.656.386
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(11.896.788.017)	(52.962.628.840)	41.065.840.823	(12.525.214.195)
Lãi từ mua công ty con	(73.926.849.590)	(73.926.849.590)	-	-
Lãi từ việc đánh giá lại tài sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	(638.315.958.403)	(657.663.840.806)	19.347.882.403	19.503.114.980
TỔNG CỘNG	(655.017.178.764)	(750.083.069.966)	95.065.891.202	(809.613.367)
Trong đó:				
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	73.030.005.526	35.102.047.215		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(728.047.184.290)	(785.185.117.181)		

29.4 Lỗi thuế chuyển sang các năm sau

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗi thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗi đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn có khoản lỗi thuế lũy kế ước tính là 120.190.566.173 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 612.587.818.090 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗi đến năm	Lỗi tính thuế	Đã chuyển lỗi đến ngày 31 tháng 12 năm 2021	Không được chuyển lỗi	Chưa chuyển lỗi tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
2016	2021	88.087.258.833	(88.087.258.833)	-	-
2017	2022	79.615.353.795	(79.615.353.795)	-	-
2018	2023	187.007.586.065	(139.291.089.461)	-	47.716.496.604
2019	2024	154.133.305.314	(120.305.057.441)	-	33.828.247.873
2020	2025	109.548.112.552	(93.436.869.623)	-	16.111.242.929
2021	2026	22.534.578.767	-	-	22.534.578.767
TỔNG CỘNG		640.926.195.326	(520.735.629.153)	-	120.190.566.173

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.4 Lỗi thuế chuyển sang các năm sau (tiếp theo)

Lỗi thuế ước tính nêu trên của Tập đoàn chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Lỗi tính thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 2019 đã được điều chỉnh theo hướng dẫn của Nghị định 68/2020/NĐ-CP do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 24 tháng 6 năm 2020, sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 8 Nghị định 20/2017/NĐ-CP do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 24 tháng 2 năm 2017 về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với số lỗi thuế lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 nêu trên do tại thời điểm này, Tập đoàn không thể dự tính được thu nhập chịu thuế trong tương lai.

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Nghiệp vụ với các bên có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Tập đoàn có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một Tập đoàn.

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các công ty có liên quan trong năm được trình bày như sau:

				VND
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Nakydaco (*)	Công ty liên quan	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	47.013.674.000	149.289.769.300
		Mua hàng hóa	2.800.525.000	1.727.000.000
Calofic	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	106.800.579.335	118.768.933.346
		Cung cấp dịch vụ	6.316.870.085	-
Dabaco	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	112.320.000	-
Công ty Cổ phần Địa ốc Kido (**)	Công ty liên quan	Cho thuê văn phòng	1.363.636.363	1.454.545.455

(*) Tập đoàn có đầu tư vào Nakydaco (sở hữu 17,8%) như trình bày tại TM số 14.4.

(**) Ông Trần Lê Nguyên là thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty và đồng thời là thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Địa ốc Kido.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu với các bên liên quan được trình bày như sau:

				VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng					
Vibev	Công ty liên doanh	Bán hàng hóa	2.325.987		
Nakydaco	Công ty liên quan	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	-	52.447.885.020	
Dabaco	Công ty liên doanh đồng kiểm soát	Bán hàng hóa	-	76.109.000	
			2.325.987	52.523.994.020	
Phải thu ngắn hạn khác của khách hàng					
Kido Land Corporation	Bên liên quan	Phí thuê văn phòng	19.055.803		-
Vibev	Công ty liên doanh	Chi trả hộ	3.000.000		-
			22.055.803		-
Phải trả người bán ngắn hạn					
Vibev	Công ty liên doanh	Mua hàng hóa	(2.325.987)		-
Phải trả ngắn hạn khác					
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	Bên liên quan	Thù lao	(23.840.000.000)	(11.920.000.000)	

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

			VND	
			Năm nay	Năm trước
Lương, thưởng Ban Tổng Giám đốc			74.891.648.600	68.297.172.443
Thù lao Hội đồng quản trị			13.043.812.410	12.288.000.000
Thù lao Ban kiểm soát			156.000.000	219.773.094
TỔNG CỘNG			88.091.461.010	80.804.945.537

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê đất, văn phòng và nhà xưởng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	59.187.910.199	49.559.963.487
Từ 1 đến 5 năm	69.329.184.170	75.923.898.254
Trên 5 năm	15.961.230.594	10.227.260.974
TỔNG CỘNG	<u>144.478.324.963</u>	<u>135.711.122.715</u>

Cam kết góp vốn

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn có cam kết với số tiền là 252.000.000.000 VND liên quan đến nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con và đầu tư vào đơn vị khác.

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro vì lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn bao gồm ngành dầu ăn, ngành hàng thực phẩm và các ngành hàng khác.

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có có rủi ro vì lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Tập đoàn xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ hoạt động của Tập đoàn.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

				VND
	Ngành dầu ăn	Ngành hàng thực phẩm	Các ngành khác	Tổng cộng
Năm nay				
Doanh thu bộ phận				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	9.013.138.989.531	1.591.702.582.181	70.432.881.123	10.675.274.452.835
Các khoản giảm trừ doanh thu	(108.913.872.529)	(69.496.109.548)	-	(178.409.982.077)
	8.904.225.117.002	1.522.206.472.633	70.432.881.123	10.496.864.470.758
Lợi nhuận gộp bộ phận	1.227.550.385.146	809.834.658.324	13.629.885.097	2.051.014.928.567
Chi phí bán hàng	(846.967.391.424)	(342.999.277.441)	(6.624.004.816)	(1.196.590.673.681)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(280.312.955.616)	(61.292.005.481)	98.882.174.567	(242.722.786.530)
Phần lãi trong công ty				
liên doanh, liên kết	104.500.092.281	2.929.876.212	3.040.755.851	110.470.724.344
Doanh thu tài chính				159.919.428.645
Chi phí tài chính				(193.571.933.683)
Lỗ khác				(690.230.486)
Lợi nhuận kế toán trước thuế				687.829.457.176
Tài sản bộ phận	8.491.731.032.114	1.073.711.790.227	5.421.891.756.524	14.987.334.578.865
<u>Đối chiếu:</u>				
Phải thu nội bộ				(914.629.020.932)
Tổng tài sản				14.072.705.557.933
Nợ phải trả bộ phận	3.103.058.121.439	436.788.513.671	4.552.845.290.814	8.092.691.925.924
<u>Đối chiếu:</u>				
Phải trả nội bộ				(914.629.020.932)
Tổng nợ phải trả				7.178.062.904.992

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo ngành hàng của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

	VND		
	Ngành dầu ăn	Ngành hàng thực phẩm	Các ngành khác
	Tổng cộng		
Năm trước			
Doanh thu bộ phận			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	7.010.553.547.142	1.342.102.870.246	113.108.767.109
Các khoản giảm trừ doanh thu	(92.003.390.329)	(47.398.096.036)	(2.747.990.399)
	6.918.550.156.813	1.294.704.774.210	110.360.776.710
Lợi nhuận gộp bộ phận	993.030.678.683	744.459.998.722	27.497.731.028
Chi phí bán hàng	(611.854.515.444)	(429.331.534.276)	(3.047.626.770)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(307.929.499.963)	(72.804.825.853)	(41.198.922.295)
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	171.565.946.245	(2.325.395.051)	2.745.902.894
Doanh thu tài chính			80.969.902.910
Chi phí tài chính			(143.874.132.256)
Lợi nhuận khác			8.173.644.570
Lợi nhuận kế toán trước thuế			416.077.353.144
Tài sản bộ phận	9.277.263.165.959	1.307.936.911.764	3.323.850.031.767
Đối chiếu:			
Phải thu nội bộ			(1.559.894.953.243)
Tổng tài sản			12.349.155.156.247
Nợ phải trả bộ phận	3.312.652.311.362	702.523.574.051	2.194.486.771.337
Đối chiếu:			
Phải trả nội bộ			(1.559.894.953.243)
Tổng nợ phải trả			4.649.767.703.507

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.



Trần Minh Nguyệt
Người lập



Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng



Trần Lê Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2022